

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 747/2025/DS-PT

Ngày: 10/7/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng ủy quyền, bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm hại”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa

Các Thẩm phán: Bà Châu Kim Anh

Bà Phạm Thị Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Hồng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đồng Văn Nam – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai Vụ án thụ lý số 468/2025/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng ủy quyền, bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm hại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2695/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8649/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Hồng K, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: 2 L, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Trương Thanh V; sinh năm: 1993; địa chỉ: G đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt;

2. Bà Nguyễn Hòa H; sinh năm: 1964; địa chỉ: E đường D, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt

- Bị đơn:

1. Ông Trần Hoàng A, sinh năm: 1957, chết năm: 2022.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm:

1.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1958; Có mặt

1.2. Ông Trần Nguyễn Sáng T, sinh năm: 1981; Có đơn xin vắng mặt

1.3. Ông Trần Nguyễn Thiện V1, sinh năm: 1985; Có đơn xin vắng mặt

1.4. Bà Trần Ngọc Cam L, sinh năm: 1990; Có đơn xin vắng mặt

Cùng địa chỉ: B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1958; Có mặt

Địa chỉ: B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ: Ông Huỳnh Văn T1, là luật sư của Chi nhánh số 1 Công ty luật hợp danh Mê Kông thuộc đoàn luật sư tỉnh L. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Kim H1, sinh năm 1966; Địa chỉ: 2 đường L, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. Bà Võ Thị Thu H2, sinh năm 1957; Địa chỉ: khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; địa chỉ liên hệ: B đường số B, Khu dân cư C, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; *Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Thu H2:* Ông Đoàn Văn H3, sinh năm: 1955; địa chỉ: 6 Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

3. Bà Vũ Thị Thanh T2, sinh năm: 1970;

4. Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm: 1968;

Cùng địa chỉ: C P, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn X; địa chỉ: 6 Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Bà Võ Thị Thu H2, sinh năm: 1957; địa chỉ: B đường số B, Khu dân cư C, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn H3, sinh năm: 1955; địa chỉ: 6 Hồ V, phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn – Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/5/2014, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hồng K trình bày.

Ông K và ông Trần Hoàng A đã quen biết và từng làm ăn chung với nhau nhiều năm trong việc mua bán nhà đất, giải chấp cho vay. Ông cũng từng đưa tiền cho ông A đi mua bán nhà để kiếm lời vì vậy ông rất tin tưởng ông A và ông cũng biết bà Đ là vợ của ông A. Chính vì vậy, vào năm 2011 ông có cho vợ chồng ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ vay nhiều lần tiền, mỗi lần vay hai bên đều có lập hợp đồng vay tiền và giấy vay tiền. Để đảm bảo cho các khoản vay thì vợ chồng ông A, bà Đ đã lập hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011 cho ông được quyền “quản lý, sử dụng, cho thuê, thế chấp, bán, tặng cho... đối

với nhà ở của ông A, bà Đ tọa lạc tại số H Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của ông A, bà Đ tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42 (BĐĐC), Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh”. Hợp đồng ủy quyền được Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 12/8/2011, số công chứng 033531, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD. Đồng thời vợ chồng ông A, bà Đ có đưa cho ông giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 2200/2008/UB.GCN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30/10/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00976/7013915 do UBND huyện B cấp ngày 19/3/2008.

Tất cả các khoản vay ông cho ông A và bà Đ đều có thời hạn vay nhưng đến hạn ông A và bà Đ đều không trả tiền vay cho ông K. Do là chỗ thân tình nên ông cũng chưa đòi. Đến năm 2012 thì ông cùng vợ chồng ông A, bà Đ tổng kết lại toàn bộ số tiền mà ông cho vợ chồng ông A, bà Đ vay. Đồng thời hai bên cũng ngồi tính toán lại các khoản đã làm ăn chung với nhau. Sau khi tính toán lại hai bên thống nhất xác định lại toàn bộ số tiền mà vợ chồng ông A còn nợ ông là 9.927.000.000đ (Chín tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu đồng) và hai bên lập lại Hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 với tổng số tiền vay là 9.927.000.000đ (Chín tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu đồng), thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất vay là 3%/tháng. Tuy nhiên, ông A và bà Đ không trả tiền lãi cho ông, đến hạn trả nợ ông A, bà Đ cũng không trả tiền vay như đã thỏa thuận. Vì vậy, ông đã khởi kiện ông A, bà Đ để yêu cầu ông A và bà Đ trả lại cho ông số tiền đã vay. Toàn bộ số tiền mà ông cho vợ chồng ông A, bà Đ vay là tài sản chung của ông và vợ của ông là bà Võ Thị Kim H1. Việc ông cho vợ chồng ông A vay tiền thì vợ ông có biết việc này. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông A đã chết vì vậy ông yêu cầu bà Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A phải trả cho vợ chồng ông số tiền đã vay là 9.927.000.000 đồng. Cụ thể ông yêu cầu bà Đ trả cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay là: 4.963.500.000 đồng và Những người thừa kế của ông A gồm: bà Đ, ông Trần Nguyễn Thiện V1, ông Trần Nguyễn Sáng T, bà Trần Ngọc Cam L phải trả cho vợ chồng ông $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay là: 4.963.500.000 đồng.

Về tiền lãi: theo tìm hiểu thì mức lãi suất mà ông cho vợ chồng ông A vay là 3%/tháng là cao so với quy định của pháp luật. Vì vậy, nay ông đồng ý để Hội đồng xét xử tính lại theo quy định của pháp luật. Do khoản vay đã kéo dài nhiều năm vì vậy ông yêu cầu bà Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A phải trả lãi cho ông từ ngày 12/7/2012 đến ngày ông A chết (ngày 06/01/2022) theo quy định của pháp luật. Toàn bộ số tiền lãi mà Hội đồng xét xử xem xét cho ông được bao nhiêu thì ông chỉ yêu cầu bà Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A trả cho vợ chồng ông $\frac{1}{2}$ số tiền lãi đó, vợ chồng ông đồng ý giảm $\frac{1}{2}$ số tiền lãi cho bà Đ và những người thừa kế của ông A.

Ông yêu cầu bà Đ và những người thừa kế của ông A phải trả tiền vốn và tiền lãi cho ông một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Về Hợp đồng ủy quyền mà ông A, bà Đ đã ký với ông tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/8/2011 là để đảm bảo cho các khoản vay mà

ông A, bà Đ đã vay tiền của ông. Sau khi ông A, bà Đ ký hợp đồng ủy quyền cho ông thì giữa ông và bà Võ Thị Thu H2 có quen biết nhau, bà H2 là giám đốc của Công ty TNHH X, đồng thời lúc đó bà H2 cũng là chủ doanh nghiệp tư nhân V2 nên bà H2 có nhờ ông ký hợp đồng thế chấp nhà đất tại địa chỉ B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42) để đảm bảo cho khoản vay của Doanh nghiệp tư nhân V2 tại Tổng Công ty T3 - Chi nhánh S, bà H2 vay tiền để kinh doanh. Sau đó thì Doanh nghiệp tư nhân Võ Thị Thu H2 đã thanh toán nợ cho Ngân hàng và làm thủ tục giải chấp. Tiếp đến bà H2 lại nhờ ông ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TNHH Một thành viên A2 để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH X. Sau đó thì Công ty TNHH X Võ Thị Thu H2 cũng đã thanh toán hết tiền cho Ngân hàng A2 và Ngân hàng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho ông. Sau đó thì ông lại tiếp tục cho bà Võ Thị Thu H2 mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đứng tên của ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ. Vì vậy, hiện nay bà H2 là người giữ giấy tờ nhà, đất của ông A, bà Đ chứ ông không còn giữ.

Hiện nay thì hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011 giữa vợ chồng ông A, bà Đ với ông cũng đã hết thời hạn ủy quyền vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay, ông được biết là bà H2 đã đưa toàn bộ giấy tờ chủ quyền nhà, đất số 816/21 Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B cho vợ chồng ông T2, bà N giữ và ông T2, bà N cũng đã thừa nhận đang giữ giấy tờ nhờ đất của ông A, bà Đ. Ông đề nghị Tòa án buộc bà T2, ông N trả lại giấy tờ nhà đất cho bà Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A.

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Thu H2 yêu cầu ông phải trả số tiền là 5.864.000.000 đồng và tiền lãi tổng cộng là 6.800.000.000 đồng thì ông không đồng ý với yêu cầu này của bà H2 vì vào năm 2012 ông và bà H2 quen biết nhau trong quá trình làm ăn và ông có cho bà H2 mượn giấy tờ nhà đất của ông A, bà Đ để Công ty của bà H2 vay tiền của ngân hàng. Việc làm ăn giữa ông và bà H2 thì hai bên đã giải quyết xong với nhau về vấn đề tiền bạc. Năm 2012 nhằm giúp cho công ty của bà H2 cân đối tài chính và khai thuế nên bà H2 đã nhờ ông ký biên bản xác nhận công nợ là nhằm mục đích nói lên việc Công ty bà H2 làm ăn có lãi để công ty có được kim ngạch xuất khẩu gạo. Do tin tưởng bà H2 nên ông đã ký vào bảng đối chiếu công nợ với số tiền nợ là 5.864.000.000 đồng. Để đảm bảo nên ông đã viết ở mặt sau của biên bản xác nhận công nợ nội dung là: tôi chỉ ký xác nhận dùm cho bà H2 để Công ty TNHH X chứng minh giải quyết công nợ với cơ quan thuế cuối năm. Bản chính biên bản đối chiếu công nợ được lập giữa ông và Công ty TNHH X thì ông không có giữ mà bà H2 là người giữ. Để làm rõ vấn đề này ông yêu cầu bà H2 là người đại diện theo pháp luật cho Công ty TNHH X nộp bản chính biên bản đối chiếu công nợ để làm rõ.

Ông làm việc với Công ty TNHH X chứ không phải cá nhân của bà H2 và ông khẳng định ông không có vay tiền của cá nhân bà Võ Thị Thu H2. Vì vậy, bà H2 yêu cầu ông phải trả cho bà H2 số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 6.800.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Tại đơn khởi kiện ngày 29/9/2014, đơn phản tố ngày 29/8/2017, đơn phản tố bổ sung ngày 30/8/2018, các bản tự khai, biên bản ghi nhận sự việc ngày 27/8/2014 bị đơn ông Trần Hoàng A trình bày như sau:

Vào ngày 22/3/2011 ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có ký bảo lãnh cho ông Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H1 vay tiền tại Ngân hàng TMCP C1 - chi nhánh G1 với số tiền là 3.500.000.000 đồng, vợ chồng ông đã dùng căn nhà B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B để thế chấp cho Ngân hàng đảm bảo cho khoản nợ của ông K. Sau khi nhận được tiền vay thì ông K bỏ trốn nên vợ chồng ông phải đóng lãi cho ngân hàng 02 tháng tiền lãi. Sau đó ông không đóng lãi cho ngân hàng nữa nên Ngân hàng đã mời ông K đến giải quyết và ông K đã trả tiền cho Ngân hàng và nhận lại giấy tờ nhà, đất đã thế chấp.

Ngày 12/8/2011 vì có nhu cầu vay tiền nên vợ chồng ông có ký hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng K được quyền thay mặt và nhân danh vợ chồng ông để vay tiền ngân hàng. Sau khi vừa ký xong hợp đồng ủy quyền thì ông K đã ký hợp đồng bán căn nhà B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B cho ông Nguyễn Văn P (ông P là em ruột của ông K) mà không thông báo cho vợ chồng ông biết. Khi ông K đến UBND xã B làm thủ tục kê khai thuế thì UBND xã B đã báo cho ông biết vì vậy ông K đã phải hủy hợp đồng giữa ông K và ông P. Sau đó thì ông K đã dùng hợp đồng ủy quyền để thế chấp vay tiền nhiều nơi. Ngày 23/9/2011, ông K đã dùng hợp đồng ủy quyền để vay tiền của Công ty D1-chi nhánh S, số tiền vay bao nhiêu thì ông không biết. Việc ông K lợi dụng hợp đồng ủy quyền để dùng mục đích trục lợi cá nhân làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông. Vì vậy, ông yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền được Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 12/8/2011, số công chứng 033531, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD và yêu cầu ông K phải trả lại toàn bộ bản chính giấy tờ nhà, đất tại địa chỉ: B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B cho vợ chồng ông.

Vợ chồng ông không có vay tiền gì của ông K. Vì vậy, việc ông K khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền vay là 9.927.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 thì ông không đồng ý.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đồng thời với tư cách là Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A trình bày:

Ông Trần Hoàng A và ông Nguyễn Hồng K có quan hệ trong việc mua bán nhà đất với nhau vì ông A bị nợ xấu không vay được tiền nên ông A nhờ ông K vay giúp thông qua hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011. Tuy nhiên, sau khi nhận ủy quyền ông K vay nhiều lần ở nhiều ngân hàng khác nhau mà không đưa tiền cho ông A. Các hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm mà ông A ký năm 2011 là từ việc thế chấp nhà, giải chấp ngân hàng và các giao dịch khác thông qua việc mua bán nhà đất với nhau mà có. Các giấy tờ vay năm 2011 này không liên quan gì đến hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011 và hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 do không phù hợp về thời gian và không phù hợp số tiền với nhau.

Hợp đồng vay số tiền 9.927.000.000 đồng ngày 12/7/2012 là giả tạo vì: năm 2012 bà Võ Thị Thu H2 có vay giùm ông K 10 tỷ đồng bằng hồ sơ của ông

A, sau đó ông K không trả đủ tiền cho bà H2 nên bà H2 đòi thừa ông K, vì vậy mà ông K nhờ vợ chồng bà ký hợp đồng vay tiền này để bà H2 biết rằng số tiền 10 tỷ đồng bà vay dùm cho ông K thì ông K cho vợ chồng ông A vay lại và bà H2 đang giữ giấy tờ nhà của ông A nên bà H2 không thừa ông A. Vợ chồng bà không nhận bất kỳ đồng nào từ ông K từ hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012. Việc ông K cho rằng hợp đồng vay tiền được đảm bảo bằng hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011 đối với căn nhà B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B là vô lý vì thời gian không trùng khớp. Ông K cho rằng ông A nhận tiền từ 14 giấy nhận nợ cũng càng vô lý vì không trùng khớp với thời gian và số tiền: 14 giấy nợ thì ký từ năm 2011, còn hợp đồng vay tiền thì ký từ ngày 12/7/2012. Trong hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 cũng không có nội dung nào thể hiện sự tổng hợp công nợ từ 14 giấy vay nợ. Giả sử hợp đồng vay tiền ngày 2/7/2012 là thật thì cũng chưa phát sinh quyền và nghĩa vụ vì hợp đồng chưa được thực hiện vì chưa có việc giao nhận tiền.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng K. Đề nghị tuyên vô hiệu hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 do giả tạo.

Trước đây bà có yêu cầu phản tố yêu cầu ông K bồi thường thiệt hại do danh dự, uy tín bị xâm phạm với số tiền là 1.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại là 2.000.000 đồng. Nay bà xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng A yêu cầu Tòa án hủy bỏ hợp đồng ủy quyền được Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 12/8/2011, số công chứng 033531, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD và yêu cầu ông K phải trả lại toàn bộ bản chính giấy tờ nhà, đất tại địa chỉ: B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B thì nay hợp đồng ủy quyền đã hết hiệu lực vì vậy bà đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền và buộc ông K trả lại giấy tờ nhà đất cho bà.

Tại bản tự khai ngày 05/9/2023 Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A là bà Trần Ngọc Cam L, ông Trần Nguyễn Thiện V1, ông Trần Nguyễn Sáng T cùng có lời trình bày:

Hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 giữa ông Nguyễn Hồng K và ông Trần Hoàng A chưa thực hiện việc giao và ký nhận đủ tiền. Tại điều 4 hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 ghi rõ “Bên A (bên cho vay) ông Nguyễn Hồng K cam kết số tiền cho vay là tài sản riêng hợp pháp của bên A. Bên B (bên vay) ông Trần Hoàng A cam kết sử dụng tiền vay vì mục đích cá nhân riêng của bên B và bên B cam kết sử dụng tài sản riêng hợp pháp của bên B để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ”.

Đơn khởi kiện ngày 27/5/2014 của ông K hoàn toàn không có nội dung và thời gian nào trùng khớp với hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 mà ông K dùng để đòi nợ ông Trần Hoàng A. Các ông bà không thừa hưởng bất kỳ một khoản tiền hay tài sản nào của ông Trần Hoàng A để lại sau khi qua đời.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 29/8/2017, các bản tự khai ngày 29/8/2017, biên bản hòa giải Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Thu H2

đồng thời với tư cách là Người đại diện theo pháp luật cho Công ty TNHH X trình bày như sau:

Vào năm 2012 bà có hạn mức vay tại ngân hàng C1 - chi nhánh G1, trong quá trình vay tín dụng tại Ngân hàng thông qua bà O là Phó Giám đốc chi nhánh bà có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Hồng K, bà Võ Thị Kim H1, lúc này vợ chồng ông K, bà H1 cũng đang vay tiền tại Ngân hàng C1 Chi nhánh 7 với số tiền là 5 tỷ đồng và thế chấp bằng hồ sơ nhà của ông A. Tuy nhiên tài sản thế chấp nằm trong diện giải tỏa nên chị O có nhờ bà chuộc tài sản thế chấp này ra để không ảnh hưởng đến bà O là người giới thiệu cho ông K, bà H1 vay. Vì vậy, Công ty của bà có vay tiền của ông Nguyễn Xuân N và bà Vũ Thị Thanh T2 để đóng lãi cho Ngân hàng và lấy tài sản thế chấp ra (chính công ty của bà chuyển tiền để giải chấp cho khoản vay của ông K, bà H1). Năm 2013, Công ty TNHH X và ông Nguyễn Hồng K chốt lại khoản nợ theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 05/5/2013 ông K còn nợ số tiền là 5.864.000.000 đồng và tiền lãi là: 737.886.667 đồng. Tổng cộng là: 6.601.886.667 đồng nhưng từ đó đến nay thì ông K không trả số tiền còn nợ cho Công ty TNHH X.

Nay bà Võ Thị Thu H2 yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải trả cho bà số tiền vốn và lãi còn thiếu tổng cộng là: 6.800.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

- Riêng đối với yêu cầu của bà T2 và ông N yêu cầu bà Võ Thị Thu H2 phải trả số tiền vay là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng):

Năm 2012 ,bà vay ông N và bà T2 số tiền là 480.000.000 đồng, ngày 10/01/2013 vay tiếp 1.000.000.000 đồng, ngày 07/10/2013 vay tiếp 500.000.000 đồng, ngày 15/3/2014 vay tiếp 1.020.000.000 đồng. Tổng cộng vay 3.000.000.000 đồng phần này là bà H2 vay cho Công ty TNHH X để thanh toán tiền vốn và tiền lãi cho khoản vay của ông Nguyễn Hồng K. Như vậy, cá nhân bà H2 không có vay tiền của ông N và bà T2 mà đây là khoản vay của Công ty TNHH X.

Ngày 10/12/2015 Công ty TNHH X với ông N và bà T2 có lập biên bản xác nhận nợ (gồm tất cả các khoản vay từ ngày 30/11/2012 đến ngày 15/3/2014 và tiền lãi cùng các chi phí khác) tổng cộng là: 6.816.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm mười sáu triệu đồng). Do đó việc ông N và bà T2 yêu cầu Tòa án buộc bà Võ Thị Thu H2 phải trả số tiền vay là 3.000.000.000 đồng là không có cơ sở và không đồng ý.

Đối với Công ty TNHH X nợ ông N và bà T2 số tiền: 6.816.000.000 đồng thì Công ty đã trả cụ thể số tiền như sau:

+ Ngày 06/12/2018 ông Đoàn Văn H3 thay mặt công ty trả số tiền: 500.000.000 đồng

+ Ngày 19/12/2018 ông Đoàn Văn H3 thay mặt công ty trả số tiền: 800.000.000 đồng

+ Ngày 11/01/2019 ông Đoàn Văn H3 thay mặt công ty trả số tiền: 600.000.000 đồng.

+ Ngày 31/01/2019 ông Đoàn Văn H3 thay mặt công ty trả số tiền: 800.000.000 đồng.

+ Ngày 01/10/2020 bà Trần Thị Hoàng D nhân viên công ty thay mặt công ty trả số tiền: 20.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản).

+ Ngày 27/11/2020 bà Trần Thị Hoàng D nhân viên công ty thay mặt công ty trả số tiền: 30.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản).

Như vậy, tổng số tiền Công ty đã trả cho vợ chồng ông N, bà T2 là 2.030.000.000đ (Hai tỷ không trăm ba mươi triệu đồng).

Số tiền còn nợ Công ty TNHH X cam kết sẽ thanh toán cho ông N và bà T2, việc nợ này không liên quan đến cá nhân của bà Võ Thị Thu H2.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ thì Công ty TNHH X có giao cho ông Nguyễn Xuân N và bà Vũ Thị Thanh Thu G khi nào Công ty TNHH X thanh toán xong nợ cho vợ chồng ông N và bà T2 thì yêu cầu ông N và bà T2 trả lại cho Công ty.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Xuân N cùng trình bày:*

- Đối với khoản vay của Công ty TNHH X:

Vào khoảng năm 2006 vợ chồng ông bà có quen biết với ông Đoàn Văn H3 từ đó vợ chồng ông bà biết bà Võ Thị Thu H2 là vợ của ông H3 và sau đó thì được biết bà H2 là giám đốc của Công ty TNHH X Võ Thị Thu H2 là công ty C2, Công ty bà H2 làm ăn rất lớn mạnh có 7 kho gạo ở Đồng Tháp, S, T. Vì vậy, đôi khi Công ty của chị H2 cần tiền thì Công ty của chị H2 có vay của vợ chồng ông bà tiền để giải quyết việc kinh doanh của Công ty. Lúc đầu Công ty của chị H2 vay tiền của vợ chồng ông bà có khi vài chục triệu, có khi cả trăm triệu nhưng Công ty của chị H2 đều trả tiền vốn và lãi sòng phẳng cho vợ chồng ông bà nên ông bà rất yên tâm. Từ năm 2013, 2014 thì vợ chồng ông bà tiếp tục cho Công ty TNHH X vay nhiều lần tiền, mỗi lần vay đều có biên nhận lãi suất cho vay là 3%/ tháng nhưng lúc này thì Công ty TNHH X không trả tiền lãi đầy đủ nữa, tháng trả tháng không. Mỗi lần trả lãi thì chị H2 là giám đốc Công ty trả trực tiếp cho vợ chồng ông bà nhưng hai bên không làm biên nhận. Đến ngày 10/12/2015 thì chị H2 có hỏi vay thêm vợ chồng ông bà số tiền là 3.000.000.000 đồng vẫn với mức lãi suất là 3%/tháng với lý do là Công ty đang cần tiền để đầu tư kinh doanh và nếu khi nào vợ chồng ông bà cần thì báo trước chị sẽ hoàn trả. Do quen biết nhau từ lâu và trước đây chị H2 cũng là người uy tín và vợ chồng ông bà nghĩ do lúc này Công ty TNHH X đang khó khăn nên Công ty mới chậm trễ trong việc trả lãi vì vậy vợ chồng ông bà cũng phải đi vay mượn thêm bên ngoài để cho Công ty TNHH X vay thêm 3 tỷ đồng.

Vào ngày 10/12/2015 vợ chồng ông bà đã cho Công ty TNHH X Võ Thị Thu H2 vay tiếp số tiền là 3 tỷ đồng. Đồng thời các khoản vay trước đây chị Võ Thị Thu H2 đại diện cho Công ty TNHH X vay chưa thanh toán thì hai bên đã chốt lại và Công ty TNHH X do chị H2 đại diện đã làm biên nhận xác nhận Công ty TNHH X Võ Thị Thu H2 có mượn của vợ chồng ông bà số tiền là 6.816.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm mười sáu triệu đồng). Mặc dù trên giấy biên nhận nợ không ghi lãi suất nhưng thực chất hai bên vẫn thỏa thuận lãi suất cho vay là 3%/tháng. Đồng thời cũng giấy nợ trước đây mà vợ chồng ông bà cho

Công ty TNHH X vay hai bên thống nhất xé bỏ nên trên giấy biên nhận nợ chị H2 có ghi “Biên nhận này có giá trị thanh toán. Ngoài biên nhận này không còn giá trị thanh toán”.

Tuy nhiên, sau đó thì Công ty TNHH X không trả lãi cho vợ chồng ông bà nữa. Mặc dù vợ chồng ông bà đã nhiều lần gặp chị H2 yêu cầu Công ty TNHH X trả tiền nhưng Công ty đều không trả vốn và lãi.

Vì vậy, nay vợ chồng ông bà yêu cầu Công ty TNHH X Võ Thị Thu H2 phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền mà Công ty TNHH X còn nợ là 6.816.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm mười sáu triệu đồng) và tiền lãi chưa trả từ ngày 11/12/2015 đến ngày 31/12/2016 với mức lãi suất là 9%/năm và tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử với mức lãi suất là 10%/năm.

Vợ chồng ông bà yêu cầu Công ty TNHH X Võ Thị Thu H2 phải trả cho vợ chồng ông bà tiền vốn và tiền lãi làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- *Đối với khoản vay của bà Võ Thị Thu H2:*

Vào ngày 30/11/2012 bà H2 có vay của vợ chồng ông bà số tiền là 480.000.000 đồng; ngày 10/01/2013 bà H2 vay số tiền là 1.000.000.000 đồng;

Ngày 07/10/2013 bà H2 vay số tiền là 500.000.000 đồng và ngày 15/3/2014 bà H2 vay tiếp số tiền là 1.020.000.000 đồng. Tất cả các giấy biên nhận vay tiền là do bà H2 tự viết, nội dung vay bà H2 cũng tự ghi. Vợ chồng ông bà không quan tâm lắm đến mục đích bà H2 vay tiền. Vợ chồng ông bà chỉ biết bà H2 vay tiền và có nghĩa vụ trả lãi cho vợ chồng ông bà còn bà H2 sử dụng tiền vay vào mục đích gì thì vợ chồng ông bà không quan tâm. Lúc này bà H2 cũng có kể với vợ chồng ông bà là bà H2 có quen với ông Nguyễn Hồng K và ông K đang vay tiền ở Ngân hàng nhưng không có khả năng trả lãi nên bà H2 vay tiền của vợ chồng ông bà để trả lãi ngân hàng cho ông K. Mọi quan hệ quen biết và làm ăn giữa bà H2 và ông K như thế nào thì vợ chồng ông bà không biết.

Trên các biên nhận vay tiền thì vợ chồng ông bà không ghi lãi suất cho vay nhưng vợ chồng ông bà và bà H2 thỏa thuận lãi suất cho vay là 2%/tháng, và khi nào vợ chồng ông bà muốn lấy lại tiền thì báo trước cho bà H2 biết trước một thời gian để bà H2 thu xếp trả tiền. Thời gian đầu thì bà H2 trả lãi đầy đủ nhưng sau đó thì tháng trả tháng không, số tiền lãi bà H2 trả cho vợ chồng ông bà bao nhiêu thì chúng tôi cũng không nhớ vì không ghi lại. Vì thực chất thỏa thuận là trả lãi 2%/tháng trên số tiền vay nhưng có khi bà H2 trả không đủ tiền lãi. Tuy nhiên, do thân quen nên vợ chồng ông bà cũng thông cảm với bà H2.

Từ năm 2016 thì bà H2 ngưng không trả lãi nữa. Sau đó có một thời gian bà H2 bị bắt tạm giam trong vụ án hình sự. Khi bà H2 được ra tù thì vợ chồng ông bà có đến yêu cầu bà H2 trả tiền, lúc này ông H3 là chồng của bà H2 có trả được cho vợ chồng ông bà số tiền như sau:

- + Ngày 06/12/2018 ông H3 trả được 500.000.000 đồng.
- + Ngày 19/12/2018 ông H3 trả được số tiền là 800.000.000 đồng;
- + Ngày 11/01/2019 ông H3 trả 600.000.000 đồng;
- + Ngày 31/1/2019 ông H3 trả 80.000.000 đồng

+ Ngày 01/10/2020 bà H2 có nhờ bà Trần Thị Hoàng D chuyển vào tài khoản của Vũ Thị Thanh T2 số tiền là 20.000.000 đồng;

+ Ngày 27/11/20200 bà H2 có nhờ bà Trần Thị Hoàng D chuyển vào tài khoản của Vũ Thị thanh T2 số tiền là 30.000.000 đồng

Như vậy, tổng số tiền bà H2 đã trả cho vợ chồng ông bà được 2.030.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm ba mươi triệu đồng), số tiền vốn bà H2 còn nợ là: 970.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi triệu đồng).

Tại đơn yêu cầu độc lập vợ chồng ông bà có yêu cầu bà H2 phải trả số tiền vốn vay là 3.000.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông bà thay đổi và xác định lại số tiền vốn vay bà H2 còn nợ là 970.000.000 đồng. Do đây là tiền bà H2 vay trong thời kỳ hôn nhân với ông H3 và mục đích bà H2 vay tiền cũng là để làm ăn nên vợ chồng ông bà yêu cầu ông Đoàn Văn H3 phải cùng liên đới trả nợ với bà H2.

- Về tiền lãi: Ngày 27/11/2020 là đợt cuối bà H2 thanh toán tiền vốn cho vợ chồng ông bà, từ đó đến nay bà H2 không trả thêm bất kỳ khoản tiền vốn và tiền lãi. Nay vợ chồng ông bà yêu cầu ông H3 và bà H2 phải tiếp tục trả tiền lãi cho vợ chồng ông bà trên số tiền vốn chưa thanh toán. Thời gian yêu cầu trả lãi tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm

Vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng bà H2, ông H3 liên đới trả cho vợ chồng ông bà tiền vốn và tiền lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Văn H3 trình bày:*

Vào ngày 06/6/2012 ông Nguyễn Hồng K có nợ vợ ông là bà Võ Thị Thu H2 số tiền là 5.864.000.000đ (Năm tỷ tám trăm sáu mươi bốn triệu đồng), nhiều lần vợ chồng ông bà đã mời ông K đến nhà để giải quyết công nợ hai bên đã xác nhận. Ông K nói công nợ này có liên quan đến ông Trần Hoàng A đề nghị chuyển qua Tòa án huyện B để giải quyết. Khi Tòa án xét xử sơ thẩm ông K xác nhận và đồng ý thanh toán số nợ trên gồm gốc và lãi theo lãi suất ngân hàng. Nhưng khi lên phúc thẩm ông K không thừa nhận số nợ trên. Sự việc này kéo dài nhiều năm ông K không thanh toán nợ cho vợ chồng ông. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H2 buộc ông K trả cho bà H2 số nợ vốn và lãi là 6.800.000.000 đồng

** Tại bản tự khai đề ngày 04/3/2024 bà N1 có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Kim H1 trình bày:*

Vào năm 2012 bà và chồng bà là ông Nguyễn Hồng K có cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ vay số tiền: 9.927.000.000đ (Chín tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu đồng), ông A và bà Đ có lập hợp đồng ủy quyền căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ khoản vay (có tài liệu trong hồ sơ). Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông A và bà Đ trả lại số tiền nợ nêu trên.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Thu H2 về số tiền gốc và lãi là 6.800.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng) thì bà không đồng ý.

Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Hồng K. Mọi ý kiến của ông K cũng là ý kiến của bà, bà không thắc mắc khiếu nại về sau.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:*

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74, khoản 3 Điều 200; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2, 3 Điều 218; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1, 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 476, 474 của Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 463, 465, 466, 468, 469, 470, 614, 615, 651 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N2 quyết định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng K

1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Đ thanh toán cho ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H1 $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay là 4.963.500.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 và tiền lãi là: 3.538.355.062 đồng. Tổng cộng là: 8.501.855.062d (Tám tỷ, năm trăm lẻ một triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn, không trăm sáu mươi hai đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc những Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, anh Trần Nguyễn Sáng T, anh Trần Nguyễn Thiện V1, chị Trần Ngọc Cam L cùng có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H1 $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay là 4.963.500.000đ (Bốn tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi là: 3.538.355.062 đồng. Tổng cộng là: 8.501.855.062đ (Tám tỷ, năm trăm lẻ một triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn, không trăm sáu mươi hai đồng) trong phạm vi di sản của ông Trần Hoàng A để lại. Thời hạn thanh toán: kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng A có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, anh Trần Nguyễn Sáng T, anh Trần Nguyễn Thiện V1, chị Trần Ngọc Cam L.

1. Tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền số 033531, quyền số 08TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C chứng nhận ngày 12/8/2011 được ký kết giữa ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ với ông Nguyễn Hồng K.

2. Buộc ông Nguyễn Hồng K, bà Vũ Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Xuân N liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, anh Trần Nguyễn Sáng T, anh Trần Nguyễn Thiện V1, chị Trần Ngọc Cam L bản chính các giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 513000, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00976/7013915 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19/3/2008 cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, hồ sơ gốc số 2200/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30/10/2008 cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

Thời gian thi hành: kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

III. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Hoàng A về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải trả cho ông A số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và số tiền là 18.175.000.000đ (Mười tám tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

IV. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải bồi thường thiệt hại do danh dự và uy tín của bà bị xâm phạm với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) và bồi thường thiệt hại về tinh thần với số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

V. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải trả số tiền quan là 6.800.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

VI. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Xuân N.

1. Buộc bà Võ Thị Thu H2 và ông Đoàn Văn H3 liên đới trả cho ông N và bà T2 số tiền vốn vay là: 970.000.000 đồng và tiền lãi là: 403.358.333 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là: 1.373.358.333đ (Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm năm mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn X Võ Thị Thu H2 phải trả cho ông Nguyễn Xuân N và bà Vũ Thị Thanh T2 số tiền vốn vay là: 6.816.000.000 đồng và tiền lãi là: 6.199.497.571 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là: 13.015.497.572 đồng (Mười ba tỷ, không trăm mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm bảy mươi hai đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

VII. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định về mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 03 tháng 3 năm 2025, bị đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc Đ nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh vì bản án sơ thẩm nhận định không đúng thực tế khách quan, chấp nhận chứng cứ không rõ ràng và vi phạm thủ tục tố tụng, gây ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi

ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, bị đơn đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu độc lập. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác so với các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp tại Tòa cấp sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Bị đơn-Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà Đ kháng cáo 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố bổ sung của bị đơn tòa cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết. Bản án sơ thẩm nhận định không đúng thực tế khách quan, chấp nhận chứng cứ không rõ ràng và vi phạm thủ tục tố tụng cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 chưa có việc giao nhận tiền giữa bên vay và bên cho vay.

- 14 hợp đồng vay tiền và văn bản nhận tiền vào năm 2011 do ông K và ông A có quan hệ mua bán nhà đất trong năm 2011 với nhau mà có. Riêng các văn bản nhận tiền năm 2011 là giao dịch giữa ông K và ông A, bà Đ không biết, không có chữ ký của bà Đ. Tất cả các hợp đồng vay tiền và nhận tiền này không phù hợp về thời gian và số tiền với hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 nhưng vẫn được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận và cho rằng đây là chứng cứ nhận tiền là một sự quy kết không có cơ sở và chủ quan.

- Ngày 17/02/2025, bị đơn đã có đơn thay đổi yêu cầu phản tố là rút toàn bộ yêu cầu phản tố trước đây và thay đổi yêu cầu phản tố là tuyên vô hiệu H4-đồng vay tiền ngày 12/7/2012 do giả tạo nhưng không được Tòa cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết mà vẫn mở phiên tòa xét xử là vi phạm tố tụng.

Từ những căn cứ nêu trên, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận và yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên vô hiệu Hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 do giả tạo nhưng không được Tòa cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết.

** Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở phúc thẩm như sau:

Về Đơn kháng cáo của bị đơn-bà Nguyễn Thị Ngọc Đ: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận.

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn-bà Nguyễn Thị Ngọc Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Hồng K khởi kiện yêu cầu ông Trần Hoàng A và Nguyễn Thị Ngọc Đ phải trả số tiền vay theo hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012; Ông Trần Hoàng A có yêu cầu phản tố tranh chấp hợp đồng ủy quyền ngày 12/8/2011 với ông Nguyễn Hồng K; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Thanh T2 tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Thu H2 và Công ty TNHH X; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Thu H2 tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Hồng K. Tất cả các tranh chấp nêu trên là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có yêu cầu phản tố yêu cầu ông K phải bồi thường thiệt hại do danh dự, uy tín bị xâm phạm đây là tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Về tố tụng:

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A: ông Trần Nguyễn Sáng T, ông Trần Nguyễn Thiện V1, bà Trần Ngọc Cam L; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan- bà Võ Thị Kim H1 có đơn xin vắng mặt; ông Đoàn Văn H3, bà Võ Thị Thu H2 và Công ty TNHH X Võ Thị Thu H2 do ông Đoàn Văn H3 là người đại diện hợp pháp vắng mặt không có lý do. Do đó, Căn cứ vào khoản 2 Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn-Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ

[4.1] *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn -ông Nguyễn Hồng K:*

** Về tiền vốn vay:*

Căn cứ vào các chứng cứ mà ông Nguyễn Hồng K đã cung cấp có cơ sở xác định ông Nguyễn Hồng K đã xác lập các giao dịch cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ vay các khoản tiền như sau:

1. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 04/01/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K với ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có công chứng tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền vay là: 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng)

2. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 23/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K với ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ có công chứng tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh, với số tiền vay là: 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

3. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 16/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K với ông Trần Hoàng A có công chứng tại Phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền vay là: 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng).

4. Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm ngày 24/3/2011 giữa ông Nguyễn Hồng K với ông Trần Hoàng A có công chứng tại Văn Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền vay là: 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng);

5. Văn bản nhận tiền ngày 04/1/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên. Số tiền vay là: 2.600.000.000 đồng. Mặt sau có ghi nhận thêm 30.000.000 đồng ngày 04/01/2011 và dòng chữ hôm nay ngày 05/01/2011 có nhận thêm 200.000.000 đồng.

6. Văn bản nhận tiền ngày 16/03/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên ghi Trần Hoàng A có nhận đủ 100.000.000 đồng.

7. Văn bản nhận tiền ngày 08/4/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên nội dung: “đã nhận 200.000.000 đồng”.

8. Văn bản nhận tiền ngày 06/01/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên nội dung: “có nhận số tiền là 4.500.000.000 đồng”.

9. Văn bản nhận tiền ngày 17/3/2011 do ông Trần Hoàng A viết tay và ký tên nội dung: “đã nhận 100.000.000 đồng của anh K”.

10. Văn bản cam kết mượn tiền không ghi ngày tháng năm do ông Trần Hoàng A ghi có nội dung “Tôi Trần Hoàng A có mượn của anh K 100.000.000 đồng hẹn ngày mai ra công chứng tại A”

11. Văn bản nhận tiền ngày 29/4/2011 do ông Trần Hoàng A viết và ký tên có nội dung “tôi có nhận của ông Nguyễn Hồng K 60.000.000 đồng, hẹn ngày 04 tháng 5 trả”.

12. Văn bản nhận tiền ngày 11/5/2011 do ông Trần Hoàng A viết và ký tên có nội dung “tôi là Trần Hoàng A... có nhận 100.000.000 đồng”

13. Văn bản nhận tiền ngày 21/3/2011 ông A viết và ký tên có nội dung đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhận 60.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ông K khai vợ chồng ông A, bà Đ và ông K có thực hiện nhiều giao dịch vay tiền. Ngoài ra hai bên còn làm ăn về các giao

dịch bất động sản. Tổng số tiền ông K cho vợ chồng ông A, bà Đ vay hơn 13 tỷ đồng theo các giấy vay, giấy nhận nợ. Sau khi hai bên cân đối lại các khoản vay và các khoản làm ăn với nhau, ngày 12/7/2012 ông K cùng với vợ chồng ông A, bà Đ đã chốt lại các khoản vay và thống nhất xác định số tiền vợ chồng ông A, bà Đ còn nợ ông K là: 9.927.000.000 đồng và hai bên đã lập lại hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 với nội dung: Ông K cho ông bà Trần Hoàng A vay số tiền là 9.927.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 3%/tháng.

Ông A và bà Đ xác nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay bên B (bên vay tiền) tại hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 là chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của ông A và bà Đ, nhưng ông A, bà Đ chưa nhận được tiền vay từ ông K. 14 hợp đồng vay tiền và văn bản nhận tiền vào năm 2011 do ông K và ông A có quan hệ mua bán nhà đất trong năm 2011 với nhau mà có. Tất cả các hợp đồng vay tiền và nhận tiền này không phù hợp về thời gian và số tiền với hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012

Hội đồng xét xử nhận thấy: Các hợp đồng vay tiền có công chứng và các văn bản nhận tiền (năm 2011) đã thể hiện ông A, bà Đ có vay và đã nhận các khoản tiền vay theo 13 giấy nhận nợ nêu trên. Ông A và bà Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông bà đã trả các khoản tiền vay trên cho ông K. Như vậy, đến ngày 12/7/2012 ông A, bà Đ đã ký tên trên hợp đồng vay tiền thể hiện vay của ông K số tiền 9.927.000.000 đồng và ông K trình bày đây là số tiền hai bên thống nhất tổng hợp lại các khoản vay trong năm 2011 mà ông A, bà Đ chưa thanh toán. Số tiền này thấp hơn tổng số nợ của 13 giấy nhận nợ là do hai bên thống nhất chốt nợ và là có lợi cho ông A, bà Đ. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Bà Đ cho rằng các hợp đồng vay tiền, văn bản nhận tiền năm 2011 là giao dịch riêng giữa ông K và ông A, bà Đ không biết, không có chữ ký của bà Đ. Tuy nhiên, trong số các hợp đồng vay tiền xác lập năm 2011, có một số giao dịch có sự tham gia của bà Đ. Mặt khác, bà Đ xác nhận chữ ký, chữ viết và dấu vân tay bên B (bên vay tiền) hợp đồng vay tiền lập ngày 12/7/2012 là chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của bà nên phải có nghĩa vụ liên đới với ông A trả nợ vay cho ông K, bà H1.

Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở xác định vợ chồng ông A, bà Đ có vay của ông K số tiền là 9.927.000.000 đồng và đến nay vẫn chưa thanh toán nên Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K buộc ông A và bà Đ phải thanh toán khoản tiền vay là 9.927.000.000 đồng như nhận định của Tòa cấp sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

** Về tiền lãi vay*

- Về nợ lãi trong hạn:

Khoản 1 Điều 476 của bộ luật dân sự 2005 quy định “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do ngân hàng N2 công bố đối với loại cho vay tương ứng”.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N2 quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm tức 0,75%/ tháng.

Như vậy mức lãi suất các bên thỏa thuận cho vay không được vượt quá 1.125%/tháng.

Hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 ông K cho bà Đ, ông A vay với mức lãi suất 3%/tháng là cao so với quy định của pháp luật. Vì vậy, số tiền lãi trong hạn mà ông A, bà Đ phải trả cho ông K là: $9.927.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 335.036.250 \text{ đồng}$

- Về nợ lãi quá hạn:

Khoản 5 Điều 474 bộ luật dân sự 2005 quy định “Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 quy định...”

Điều b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 quy định “Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Như vậy:

Lãi quá hạn ông A và bà Đ phải trả cho ông K từ ngày 13/10/2012 đến ngày 31/12/2016 là: 50 tháng 18 ngày (50,6 tháng); cụ thể: $9.927.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 50,6 \text{ tháng} = 3.767.296.500 \text{ đồng}$

Lãi quá hạn ông A và bà Đ phải trả cho ông A từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/01/2022 là: 60 tháng (làm tròn) với mức lãi suất là: $1,125\%/\text{tháng} \times 150\% = 1,6875\%/\text{tháng}$; cụ thể: $9.927.000.000 \text{ đ} \times 1,6875\%/\text{tháng} \times 60 \text{ tháng} = 10.051.087.500 \text{ đồng}$

Tổng số tiền lãi trong hạn và quá hạn là: $335.036.250 \text{ đ} + 3.767.296.500 \text{ đ} + 10.051.087.500 \text{ đ} = 14.153.420.250 \text{ đ}$ (Mười bốn tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi ngàn, hai trăm năm mươi đồng)

Ông K đồng ý giảm $\frac{1}{2}$ số tiền lãi cho bà Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A. Vì vậy, số tiền lãi sau khi giảm còn: $7.076.710.125 \text{ đ}$ (Bảy tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm mười ngàn một trăm hai mươi lăm đồng)

Tổng số tiền vốn và lãi là: $9.927.000.000 \text{ đ} + 7.076.710.125 \text{ đ} = 17.003.710.125 \text{ đ}$ (Mười bảy tỷ, không trăm lẻ ba triệu, bảy trăm mười ngàn, một trăm hai mươi lăm đồng).

** Về nghĩa vụ thanh toán*

Ông A1 và bà Đ cùng vay tiền của ông K nên cả hai cùng phải có nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho ông K. Tuy nhiên, ngày 06/01/2022 ông A1 chết nên ông K yêu cầu bà Đ trả một nửa tiền vốn và tiền lãi. Còn những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K trả một nửa số tiền vốn và tiền lãi còn lại. Yêu cầu này là phù hợp vì vậy số tiền vay và tiền lãi sẽ được chia làm hai phần một phần thuộc trách nhiệm trả nợ của bà Đ và phần nợ của ông A1 sẽ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A1 liên đới trả.

Do đó, bà Đ có nghĩa vụ trả cho ông K $\frac{1}{2}$ số tiền vốn và $\frac{1}{2}$ tiền lãi là 8.501.855.062đ (Tám tỷ năm trăm lẻ một triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi hai đồng).

Ông A1 và bà Đ có tài sản chung là nhà, đất tại địa chỉ: số B Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B, TP. (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42). Một phần nhà, đất nêu trên đã bị thu hồi giải tỏa để thực hiện dự án xây dựng đường C - L trên địa bàn huyện B và theo công văn số 16/UBND ngày 06/01/2025 của Ủy ban nhân dân huyện B thì số tiền ông A1, bà Đ được đền bù giải tỏa là 2.854.994.884 đồng. Ngày 03/11/2022 anh Trần Nguyễn Sáng T và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ đã đại diện nhận số tiền đền bù nêu trên. Phần diện tích nhà, đất còn lại tại địa chỉ: số H Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42) của ông A1, bà Đ hiện chưa có quyết định thu hồi để thực hiện dự án khác. Như vậy, nhà, đất số 816/21 Quốc lộ A, Ấp B, xã B, huyện B, TP. (thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42) trong đó có $\frac{1}{2}$ là di sản thừa kế của ông Trần Hoàng A để lại.

Ông Trần Hoàng A chết không để lại di chúc. Người thừa kế theo pháp luật của ông A là hàng thừa kế thứ nhất của ông A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, ông Trần Nguyễn Sáng T, ông Nguyễn Ngọc Cam L1 và ông Trần Nguyễn Thiện V1 là những người được hưởng phần thừa kế di sản của ông A để lại nên bà Đ, ông T, bà L1 và ông V1 phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vốn và lãi cho ông K là 8.501.855.062đ (Tám tỷ năm trăm lẻ một triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi hai đồng) trong phạm vi di sản mà ông Trần Hoàng A để lại.

[4.2] *Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 do giả tạo*

- Ngày 17/02/2025, Tòa cấp sơ thẩm nhận được đơn thay đổi yêu cầu phản tố của bị đơn - bà Nguyễn Thị Ngọc Đ theo nội dung đơn thì bà Đ rút toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Đ và yêu cầu phản tố của ông A đồng thời bà Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 là vô hiệu do giả tạo.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải”.

Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định” Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”.

Ngày 11/11/2024, Tòa cấp sơ thẩm ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 945/2024/QĐXXST-DS. Tuy nhiên, đến ngày 17/02/2025 bà Đ nộp đơn rút yêu cầu phản tố trước đây và có yêu cầu phản tố mới là yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 vô hiệu do giả tạo. Do đây là yêu cầu phản tố bà Đ có yêu cầu sau khi Tòa cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đồng thời yêu cầu phản tố này cũng vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố ban

đầu của bà Đ nên Tòa cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố này của bà Đ là có căn cứ.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí

[5.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn - bà Nguyễn Thị Ngọc Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là: $112.000.000đ + 01\% (8.501.855.062đ - 4.000.000.000đ) = 116.501.855.062$ đồng. Tuy nhiên, bà Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà Đ được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Đ, ông T, ông V1 và bà L1 phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là: $112.000.000đ + 01\% (8.501.855.062đ - 4.000.000.000đ) = 116.501.855.062$ đồng. Tuy nhiên, các ông bà là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A (thực hiện thay nghĩa vụ của ông A để lại). Trước khi ông A chết ông A đã có đơn xin miễn án phí (ông A là người cao tuổi). Vì vậy, trong trường hợp này bà Đ, ông T, ông V1 và bà L1, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Võ Thị Thu H2 và ông Đoàn Văn H3 phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông N, bà T2 là: $36.000.000đ + 3\% (1.373.358.333đ - 800.000.000đ) = 53.200.750$ đồng.

- Công ty TNHH X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà T2 và ông N là: $112.000.000đ + 0.1\% (13.015.497.572đ - 4.000.000.000đ) = 121.015.497.572$ đồng.

- Bà Võ Thị Thu H2 có người đại diện theo ủy quyền là ông Đoàn Văn H3 do ông H3 vắng mặt tại phiên tòa (hai lần liên tiếp) nên số tiền tạm ứng án phí mà bà H2 đã nộp là: 57.000.000 đồng được sung vào quỹ Nhà nước.

Ông Nguyễn Hồng K, bà Vũ Thị Thanh T2, ông Nguyễn Xuân N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn- bà Nguyễn Thị Ngọc Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 269, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 476, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ vào Điều 463, 465, 466, 468, 469, 470, 614, 615, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N2 quyết định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam;
- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - bà Nguyễn Thị Ngọc Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2025/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng K

1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Đ thanh toán cho ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H1 $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay là 4.963.500.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 12/7/2012 và tiền lãi là: 3.538.355.062 đồng. Tổng cộng là: 8.501.855.062đ (Tám tỷ, năm trăm lẻ một triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc những Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, ông Trần Nguyễn Sáng T, ông Trần Nguyễn Thiện V1, ông Trần Ngọc Cam L cùng có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng K và bà Võ Thị Kim H1 $\frac{1}{2}$ số tiền vốn vay là 4.963.500.000đ (Bốn tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi là: 3.538.355.062 đồng. Tổng cộng là: 8.501.855.062đ (Tám tỷ, năm trăm lẻ một triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng) trong phạm vi di sản của ông Trần Hoàng A để lại. Thời hạn thanh toán: kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

II. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng A có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, ông Trần Nguyễn Sáng T, ông Trần Nguyễn Thiện V1, bà Trần Ngọc Cam L.

1. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền số 033531, quyền số 08TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C chứng nhận ngày 12/8/2011 được ký kết giữa ông Trần Hoàng A, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ với ông Nguyễn Hồng K.

2. Buộc ông Nguyễn Hồng K, bà Vũ Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Xuân N liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, ông Trần Nguyễn Sáng T, ông Trần Nguyễn Thiện V1, bà Trần Ngọc Cam L bản chính các giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 513000, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00976/7013915 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19/3/2008 cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, hồ sơ gốc số 2200/2008/UB-GCN do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 30/10/2008 cho ông Trần Hoàng A và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

Thời gian thi hành: kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

III. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Hoàng A về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải trả cho ông A số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và số tiền là 18.175.000.000đ (Mười tám tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

IV. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải bồi thường thiệt hại do danh dự và uy tín của bà bị xâm phạm với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) và bồi thường thiệt hại về tinh thần với số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

V. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu H2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Hồng K phải trả số tiền là 6.800.000.000đ (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

VI. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Xuân N.

1. Buộc bà Võ Thị Thu H2 và ông Đoàn Văn H3 liên đới trả cho ông Nguyễn Xuân N và bà Vũ Thị Thanh T2 số tiền vốn vay là: 970.000.000 đồng và tiền lãi là: 403.358.333 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là: 1.373.358.333đ (Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn X Võ Thị Thu H2 phải trả cho ông Nguyễn Xuân N và bà Vũ Thị Thanh T2 số tiền vốn vay là: 6.816.000.000 đồng và tiền lãi là: 6.199.497.571 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là: 13.015.497.572 đồng (Mười ba tỷ, không trăm mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm bảy mươi hai đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

VII. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định về mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

VIII. Về án phí

1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1.1 Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí

1.2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, anh Trần Nguyễn Sáng T, anh Trần Nguyễn Thiện V1, chị Trần Ngọc Cam L không phải nộp tiền án phí.

1.3. Bà Võ Thị Thu H2 và ông Đoàn Văn H5 phải liên đới nộp án phí là: 53.200.750đ (Năm mươi ba triệu hai trăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

1.4. Công ty TNHH X phải nộp án phí là: 121.015.497.572đ (Một trăm hai mươi một triệu không trăm mười lăm nghìn bốn trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm bảy mươi hai đồng).

1.5. Sung vào quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà bà Võ Thị Thu H2 đã nộp là: 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030252 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

1.6. Trả lại cho ông Nguyễn Hồng K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 59.600.000đ (Năm mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/07389 ngày 10/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

1.7. Trả lại cho bà Vũ Thị Thanh T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 57.400.000đ (Năm mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030251 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

1.8. Trả lại cho bà Vũ Thị Thanh T2 và ông Nguyễn Xuân N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0042988 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

1.9 Trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Hoàng A gồm bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, anh Trần Nguyễn Sáng T, anh Trần Nguyễn Thiện V1, chị Trần Ngọc Cam L số tiền tạm ứng án phí mà ông Trần Hoàng A đã nộp là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030267 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

IX. Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

XI. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

XII. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân KV10, TP.HCM;
- Phòng Thi hành án dân sự KV10, TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu.

Nguyễn Thị Thoa

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**